

SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ 2, Ngày 11 tháng 05 năm 2026

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Hôm trước chuyển sang					17,975			-28,930			46,905
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				345	12,075,000	35,000	44	1,540,000	35,000	301	10,535,000
Được chi trong ngày					12,092,975			1,511,070			10,581,905
Đã chi trong ngày					12,090,590			1,549,710			10,540,880
1. Dịch vụ					483,000			61,600			421,400
1	chất đốt		700	345	241,500	700	44	30,800	700	301	210,700
2	thuế		700	345	241,500	700	44	30,800	700	301	210,700
2. Kho					4,223,930			411,680			3,812,250
Ăn chính					4,223,930			411,680			3,812,250
1	Gạo nếp	Kg	35,700	1.5	53,550	35,700	1.5	53,550	0	0	0
2	Nước mắm nam ngư đậm nhạt	Chai	27,000	2	54,000	27,000	0.5	13,500	27,000	1.5	40,500
3	Gạo Bắc Hương	Kg	23,100	26.2	605,220	23,100	2.2	50,820	23,100	24	554,400
4	Muối hạt	Kg	10,500	0.3	3,150	10,500	0.05	525	10,500	0.25	2,625
5	Bột canh i-ốt hải châu	Gói	5,250	3	15,750	5,250	0.5	2,625	5,250	2.5	13,125
6	Dầu ăn Neptune	Kg	70,200	1.8	126,360	70,200	0.3	21,060	70,200	1.5	105,300
7	Sữa Nuvi Grow School	Kg	295,000	6.8	2,006,000	295,000	0.8	236,000	295,000	6	1,770,000
8	Đường trắng xuất khẩu	Kg	33,600	7	235,200	33,600	1	33,600	33,600	6	201,600
9	Đậu đỏ	Kg	90,300	5	451,500	0	0	0	90,300	5	451,500
10	Bột năng	Kg	43,200	1	43,200	0	0	0	43,200	1	43,200
11	Đỗ đen	Kg	126,000	5	630,000	0	0	0	126,000	5	630,000
3. Đi chợ					7,383,660			1,076,430			6,307,230
Ăn chính					7,383,660			1,076,430			6,307,230
1	Bí đao (bí xanh)	Kg	29,400	9	264,600	29,400	1	29,400	29,400	8	235,200
2	Rau mùi	Kg	84,000	0.3	25,200	84,000	0.04	3,360	84,000	0.26	21,840
3	Tôm đồng	Kg	225,000	2	450,000	225,000	0.2	45,000	225,000	1.8	405,000
4	Trứng cút	Quả	950	40	38,000	950	40	38,000	0	0	0

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
5	Hành khô	Kg	94,500	0.3	28,350	94,500	0.05	4,725	94,500	0.25	23,625
6	Sữa chua Probi	Chai	5,500	345	1,897,500	5,500	44	242,000	5,500	301	1,655,500
7	Thì là	Kg	84,000	0.2	16,800	84,000	0.05	4,200	84,000	0.15	12,600
8	Hành lá	Kg	56,700	0.3	17,010	56,700	0.05	2,835	56,700	0.25	14,175
9	Mỡ phần	Kg	75,000	0.4	30,000	75,000	0.04	3,000	75,000	0.36	27,000
10	Quả dứa	Quả	23,100	6	138,600	23,100	0.6	13,860	23,100	5.4	124,740
11	Thịt bò vai	Kg	346,500	6	2,079,000	346,500	0.7	242,550	346,500	5.3	1,836,450
12	Thịt lợn (mông, vai lọc bì)	Kg	179,000	13.4	2,398,600	179,000	2.5	447,500	179,000	10.9	1,951,100
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					21,026,465			2,199,710			18,826,755
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					46,507,150			6,272,530			40,234,620
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				2,010			251			1,759	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					70,350,000			8,785,000			61,565,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					70,347,615			8,823,640			61,523,975
Chênh lệch cuối ngày					2,385			-38,640			41,025

Kế toán

Phạm Thị Thuý

Phó Hiệu trưởng



Lương Thị Tuyền